TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án: 06/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 01 - 2022
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình
Ly hôn và nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Kim Liên.
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình – Ly hôn và nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 440/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Khâu Thị N, sinh năm 1969; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 12/9^{B}, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Hà Văn T, sinh năm 1970; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 12/9^{B}, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Bà N và ông T có Đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2021; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà N trình bày:

Vào năm 1991, bà với ông T tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên nên tháng 9/1991 ông bà có tổ chức lễ cưới và đến năm 1995 thì vợ chồng tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 022/1995, Quyển số 1/1995 ngày 04/3/1995 của UBND phường M. Ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng

9/2015 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau nên đến tháng 12/2015 thì hai bên ly thân, không một lần tới lui.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên T, sinh ngày 28/01/1992; N1, sinh ngày 30/7/1997 và N2, sinh ngày 26/7/2004. Con chung T và N1 đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện con chung N2 đang do bà nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông T không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Về con chung thì bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung là N2, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà còn có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa do bận làm ăn xa.

Tại Bản tự khai ngày 13/12/2021, bị đơn là ông H trình bày:

Vào năm 1991, ông và bà N tự nguyện tìm hiểu nên tiến đến hôn nhân; ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 04/3/1995, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 022/1995, Quyển số 1/1995 của UBND phường M. Vợ chồng tiếp tục chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2015 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau kéo dài đến tháng 12/2015 thì hai bên ly thân.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung tên T, sinh ngày 28/01/1992; N1, sinh ngày 30/7/1997 và N2, sinh ngày 26/7/2004. Con chung T và N1 đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được; không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện con chung N2 đang do bà N nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông có yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Đồng ý để bà N được quyền tiếp tục nuôi con chung N2, sinh ngày 26/7/2004.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông còn có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại Văn bản trình bày ý kiến của con chung N2 có nội dung thể hiện nguyện vọng của cháu N2 là mong muốn Tòa án xem xét cho cháu N2 được tiếp tục sống cùng với mẹ ruột là bà N trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho bà N được ly hôn ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

Bị đơn trong vụ án là ông T có nơi cư trú tại số 12/9^{B}, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Bà N và ông T có yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N và ông T là phù hợp với quy định tại điểm khoản 1 Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N trình bày vào năm 1991, bà với ông T tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên nên ông bà tổ chức lễ cưới vào tháng 9/1991. Đến năm 1995, ông bà tiến hành đăng ký kết hôn và được UBND phường T, thành phố L, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 022/1995, Quyển số 1/1995 ngày 04/03/1995. Ông bà tiếp tục chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2015 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau kéo dài đến tháng 12/2015 thì hai bên ly thân, không một lần tới lui. Chứng minh cho lời trình bày, bà N có cung cấp giấy Chứng nhận kết hôn số 022/1995; Quyển số 1/1995 ngày 04/3/1995 của UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông T và bà N; Giấy khai sinh của con chung T, sinh ngày 28/02/1992; Giấy khai sinh N1, sinh ngày 30/7/1997 và Giấy khai sinh N2, sinh ngày 26/7/2004. Quá trình Tòa án giải quyết, bị đơn là ông T có Bản tự khai ngày 13/12/2021 gửi Tòa án có nội dung hoàn toàn đúng như bà N trình bày và ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N. Do đó, đã có cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ tháng 12/2015 đến nay là có thật. Qua đó cho thấy ông, bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà N có yêu cầu được ly hôn với ông T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận.

Về con chung: Ông bà xác định quá trình chung sống, ông bà có 03 con chung là T, sinh ngày 28/02/1992; N1, sinh ngày 30/7/1997 và N2, sinh ngày 26/7/2004. Con chung T và N1 đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng con chung N2 hiện đang do bà N nuôi dưỡng. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, cháu N2 sống chung với bà N; dưới sự chăm sóc, giáo dục của bà N, cháu N2 đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy bà N có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N2. Bên cạnh đó, ông T cũng đồng ý để bà N được quyền tiếp tục nuôi cháu N2. Do đó yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu N2 của bà N là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của cháu N2 và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩ nên chấp nhận; ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông T vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do bà N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết; tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà N và ông T đều xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà N và ông T đều xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông, bà vẫn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000722 ngày 01/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 022/1995, Quyển số 1/1995, ngày 04/3/1995 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông T và bà N hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung N2, sinh ngày 26/07/2004 cho bà N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung thành niên; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà N không yêu cầu.

Bà N cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông T trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cấm. Việc nuôi con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Hai con chung T, sinh ngày 28/02/1992 và N1, sinh ngày 30/07/1997 đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự lập được; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000722, ngày 01/12/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông T không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND Tp. L;
- Chi cục THADS Tp. L;
- Các đương sự;
- UBND phường M;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân Thu